

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 635/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 09-6-2025

V/v tranh chấp: “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Định.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thái Văn Sơn.

2. Ông Nguyễn Văn Vân.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thị Cẩm Vân - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi: Không có.

Trong ngày 09 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 27/2025/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2025 về việc: “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 216/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 04 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 273/2025/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Cao Thị H, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Số D, ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- Bị đơn: Ông Lữ Đăng N, sinh năm 1973.

Địa chỉ thường trú: Số D, ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chỗ ở: Số A, đường B, ấp F, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn xin ly hôn và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Cao Thị H trình bày:

Bà và ông Lữ Đăng N là vợ chồng, tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp giấy chứng nhận kết hôn số 05 ngày 08/02/2000. Sau khi kết hôn hai vợ chồng sống tại số D, ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh nhà riêng của hai vợ chồng mua. Cuộc sống vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian, vào năm 2021 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chồng có tính gia trưởng, nhát nhệ, bất đồng quan điểm sống, không tôn trọng nhau dẫn đến thường xuyên cãi vã, bà và ông N đã ly thân nhau từ năm

2022 cho đến nay. Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không còn khả năng hàn gắn tình cảm vợ chồng nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Lữ Đăng N.

Về con chung: Bà H xác định bà và ông N có 02 (hai) con chung tên Lữ Cao Hà P, sinh ngày 17/6/2001 và Lữ Cao Minh P1, sinh ngày 25/10/2014. Cả hai con chung đều đã trưởng thành, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề con chung.

Về tài sản chung: Bà H xác định bà và ông N có 01 xe tải biển số 51C - 55.363 ông N đứng tên trên Giấy chứng nhận đăng ký xe và đang quản lý xe; 01 cơ sở Mầm non thuê nhà và đất tại số E, ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh còn toàn bộ cơ sở vật chất của trường là do 02 vợ chồng đầu tư. Ông N yêu cầu bà chia số tiền chuyển nhượng căn nhà tại ấp H, đường A, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh được số tiền còn lại 700.000.000 đồng, yêu cầu bà giao ông N 1/2 số tiền trên là 350.000.000 đồng, còn cơ sở mầm non và chiếc xe tên ông N chia như sau: Ông N nhận 01 xe tải biển số 51C - 55.363, bà nhận 01 cơ sở Mầm non tại số E, ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh, bà đồng ý, bà đề nghị ông N ghi giấy hẹn giao tiền bà sẽ ký.

Về nợ chung: Bà H xác định bà và ông N không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và biên bản hoà giải ngày 19/3/2025, ông Lữ Đăng N trình bày:

Ông và bà Cao Thị H chung sống từ năm 2000 và có đăng ký kết hôn năm 2000, tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn hai vợ chồng sống tại Số D, ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh nhà riêng của hai vợ chồng mua.

Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ năm 2021, nguyên nhân bà H thường hay đi suốt ngày đêm, đến năm 2023 ông phát hiện bà H thường nhắn tin và gọi điện thoại cho người đàn ông khác, ông nói nhưng bà H không nhận. Ông và bà H đã ly thân nhau từ năm 2022 đến nay. Nay, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, ông đồng ý ly hôn với bà H.

Về con chung: Ông và bà H có 02 con chung tên Lữ Cao Hà P sinh ngày 17/06/2001 và Lữ Cao Minh P1 sinh ngày 25/10/2004. Cả hai con chung đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Ông và bà H có 01 xe tải biển số 51C - 55.363, hiện ông đang đứng tên trên Giấy chứng nhận đăng ký xe và đang quản lý xe và 01 cơ sở Mầm non thuê nhà và đất tại số E, ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh, còn cơ sở vật chất trường mầm non thì do vợ chồng đầu tư, số tiền chuyển nhượng căn nhà tại ấp H, đường A, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh được số tiền còn lại 700.000.000 đồng bà H đang giữ.

Ông N yêu cầu: Đối với số tiền chuyển nhượng căn nhà tại ấp H, đường A, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh được số tiền còn lại 700.000.000 đồng bà

H đang giữ, ông yêu cầu bà H giao ông $\frac{1}{2}$ số tiền trên là 350.000.000 đồng, hạn chót giao tiền là 01/01/2026, còn cơ sở mầm non và chiếc xe trên chia như sau: Ông nhận 01 xe tải biển số 51C-55.363, bà H nhận 01 cơ sở Mầm non tại số E, ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông muốn việc bà H thỏa thuận tài sản và cam kết giao tiền phải được Tòa án Công nhận sự thỏa thuận của hai bên nên trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hôm nay (19/3/2025), ông sẽ nộp đơn khởi kiện tranh chấp tài sản chung cho Tòa án. Nếu hết thời gian trên ông không nộp đơn thì tài sản chung, ông sẽ tự thỏa thuận, nếu sau này không thỏa thuận được thì ông sẽ khởi kiện sau, không yêu cầu Tòa án sẽ giải quyết trong vụ tranh chấp này.

Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, bà H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đối với tài sản chung, do ông N không khởi kiện tranh chấp tài sản chung, bà và ông N tự thỏa thuận tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ kiện này.

Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa; Giấy triệu tập đương sự đến Tòa họp lệ nhưng kể từ sau khi tham dự phiên hòa giải thì ông Lữ Đăng N vắng mặt không có lý do và không có đơn khởi kiện hay văn bản thể hiện ý kiến gì khác của ông đối với vụ kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của đương sự tại đơn xin ly hôn, bản tự khai, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa bà Cao Thị H đối với ông Lữ Đăng N là trường hợp ly hôn theo yêu cầu của một bên theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Bị đơn ông Lữ Đăng N hiện cư trú tại huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nên thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với ông Lữ Đăng N, Tòa án đã tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Giấy triệu tập đương sự đến Tòa án họp lệ đến lần thứ hai nhưng kể từ sau khi hòa giải thì ông Lữ Đăng N không đến Tòa án để tham gia giải quyết vụ kiện và cũng không có văn bản trình bày ý kiến bổ sung gì kể. Vì vậy, căn cứ theo quy định tại Điều 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông N là đúng quy định.

[2]. Về quan hệ hôn nhân:

Hội đồng xét xử xét thấy bà Cao Thị H và ông Lữ Đăng N có tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn năm 2000 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Thanh

Hóa theo Giấy chứng nhận kết hôn số 05, ngày 08/02/2000 nên đây là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]. Bà H xác định sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì năm 2021 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân ông N có tính gia trưởng, nhút nhát, bất đồng quan điểm sống, không tôn trọng nhau dẫn đến thường xuyên cãi vã. Bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Lữ Đăng N.

Tòa án cũng đã triệu tập bà H và ông N đến Tòa án để tiến hành hòa giải, động viên để các bên có điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng để đoàn tụ nhưng bà H và ông N đều không mong muốn đoàn tụ, không thể hiện thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng, không có biện pháp khắc phục mâu thuẫn xảy ra. Mặc khác bà H và ông N cùng xác định không còn tình cảm với nhau, không muốn tiếp tục cuộc hôn nhân với nhau. Hiện tại hai vợ chồng ông bà không còn quan tâm, chăm sóc, tạo điều kiện cho nhau thực hiện quyền và nghĩa vụ vợ chồng với nhau nữa mà đã ly thân với nhau nên bà H và ông N đều đồng ý ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà H và ông N đã phát sinh trầm trọng, cuộc sống chung không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không còn khả năng hàn gắn, đoàn tụ vợ chồng, thời gian ly thân đã lâu, cả 02 đều yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của bà H và ông N, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H đối với ông N là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4]. Về con chung: Bà H và ông N xác định bà và ông có 02 (hai) con chung tên Lữ Cao Hà P sinh ngày 17/06/2001 và Lữ Cao Minh P1 sinh ngày 25/10/2004. Cả hai con chung đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ kiện này là phù hợp.

[5]. Về tài sản chung: Bà H và ông N xác định tài sản chung gồm có: Số tiền chuyển nhượng căn nhà tại ấp H, đường A, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh được số tiền còn lại 700.000.000 đồng bà H đang giữ, 01 (một) xe tải biển số 51C-55.363 ông N đang đứng tên, 01 (một) cơ sở Mầm non thuê nhà và đất tại số E, ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh, còn cơ sở vật chất hai vợ chồng đầu tư. Do ông N vắng mặt tại phiên tòa, quá trình giải quyết vụ án, bà H và ông N không thỏa thuận được cách phân chia tài sản chung, do đó ông N trình bày “Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày (19/3/2025), ông sẽ nộp đơn khởi kiện tranh chấp tài sản chung cho Tòa án. Nếu hết thời gian trên ông không nộp đơn thì tài sản chung, ông sẽ tự thỏa thuận, nếu sau này không thỏa thuận được thì ông sẽ khởi kiện sau, không yêu cầu Tòa án sẽ giải quyết trong vụ tranh chấp này”. Đến thời điểm xét xử ông N vẫn không có đơn khởi kiện tranh chấp về tài sản chung với bà H, tại phiên tòa bà H xác định bà và ông N sẽ tự thỏa thuận về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó tài sản chung bà H và ông N sẽ tự thỏa thuận, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về tài sản chung trong vụ kiện này, nếu sau này ông N và bà H có tranh chấp về tài sản chung sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác là phù hợp.

[7]. Về nợ chung: Bà H và ông N xác định không có nợ chung, do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ kiện này là phù hợp.

[8]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà H phải chịu án phí theo quy định tại Luật phí và lệ phí năm 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị H.

1. Về hôn nhân:

Bà Cao Thị H được ly hôn với ông Lữ Đăng N.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, Giấy chứng nhận kết hôn số 05, ngày 08/02/2000 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp cho bà Cao Thị H và ông Lữ Đăng N không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Bà H và ông N xác định có 02 (hai) con chung tên Lữ Cao Hà P sinh ngày 17/06/2001 và Lữ Cao Minh P1 sinh ngày 25/10/2004. Cả hai con chung đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét

3. Về tài sản chung: Bà H xác định bà và ông N tự thỏa thuận về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do ông N vắng mặt và không thể hiện ý kiến của ông về tranh chấp tài sản chung, do đó nếu sau này ông N và bà H có tranh chấp về tài sản chung sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác.

4. Về nợ chung: Bà H và ông N xác định không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

5. Án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng bà H phải chịu, được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0004441, ngày 21 tháng 11 năm 2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H đã nộp đủ án phí.

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TPHCM;
- VKSND huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hoá;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quang Định